

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		247,910,669,038	286,614,643,205
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,406,384,864	1,441,686,574
1. Tiền	111	V.01	2,406,384,864	1,441,686,574
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73,685,154,528	106,754,074,281
1. Phải thu khách hàng	131		66,392,445,933	96,267,351,141
2. Trả trước cho người bán	132		2,968,263,266	6,690,616,017
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5,169,146,129	4,640,807,923
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(844,700,800)	(844,700,800)
IV. Hàng tồn kho	140		167,373,624,240	176,085,040,313
1. Hàng tồn kho	141	V.04	167,373,624,240	176,085,040,313
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,445,505,406	2,333,842,037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		998,037,906	17,711,937
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	3,447,467,500	2,316,130,100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24,356,071,501	27,489,773,799
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22,810,402,352	25,001,211,859
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22,798,364,780	24,989,174,287
- Nguyên giá	222		50,364,428,902	50,268,974,356
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27,566,064,122)	(25,279,800,069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	12,037,572	12,037,572
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		360,560,400	437,939,400
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	489,500,000	489,500,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(128,939,600)	(51,560,600)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,185,108,749	2,050,622,540
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,185,108,749	2,050,622,540
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		272,266,740,539	314,104,417,004

NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		209,147,911,947	248,177,138,747
I. Nợ ngắn hạn	310		205,870,858,813	244,846,085,613
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	74,358,579,282	78,332,073,900
2. Phải trả người bán	312		71,711,500,243	85,830,816,452
3. Người mua trả tiền trước	313		39,061,917,841	61,167,060,354
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	4,159,621,917	3,383,889,894
5. Phải trả người lao động	315		6,873,199,413	9,861,596,354
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	169,909,241
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9,375,234,012	5,713,454,907
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		330,806,105	387,284,511
II. Nợ dài hạn	330		3,277,053,134	3,331,053,134
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2,179,888,513	2,179,888,513
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		592,495,388	592,495,388
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		504,669,233	558,669,233
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63,118,828,592	65,927,278,257
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	63,118,828,592	65,927,278,257
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43,437,000,000	43,437,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,984,347,320	2,984,347,320
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,749,654,818	12,363,589,400
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,358,011,210	2,172,645,413
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,589,815,244	4,969,696,124
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		272,266,740,539	314,104,417,004
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Công ty CP Sông Đà 25

Địa chỉ: 100 TRƯỜNG THI - TP THANH HOÁ

Tel:0373.852248 Fax:0373.754720

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	61,735,585,086	44,882,383,708	129,804,013,010	67,423,639,581
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		61,735,585,086	44,882,383,708	129,804,013,010	67,423,639,581
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	56,124,778,031	38,973,089,237	118,486,165,327	58,287,270,744
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		5,610,807,055	5,909,294,471	11,317,847,683	9,136,368,837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	285,379,416	44,464,393	294,456,824	101,552,134
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	3,242,650,322	1,977,246,642	5,809,118,324	3,367,435,064
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,165,271,322	1,977,246,642	5,731,739,324	3,367,435,064
8. Chi phí bán hàng	24		154,474,838	163,944,920	334,365,133	322,581,441
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,484,626,242	2,218,833,386	4,408,009,854	5,172,504,343
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		14,435,069	1,593,733,916	1,060,811,196	375,400,123
11. Thu nhập khác	31		79,999,920	64,083,333	80,001,145	81,353,333
12. Chi phí khác	32		106,468,717	62,429,855	217,119,379	62,459,773
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(26,468,797)	1,653,478	(137,118,234)	18,893,560
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(12,033,728)	1,595,387,394	923,692,962	394,293,683
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(18,647,851)	64,342,423	235,021,033	59,455,877
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		6,614,123	1,531,044,971	688,671,929	334,837,806
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		142,554,452,826	93,334,112,853
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(99,240,996,421)	(90,904,968,605)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21,062,420,054)	(17,244,322,161)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5,770,915,404)	(3,328,205,994)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(500,000,000)	(184,582,344)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,782,599,358	1,508,392,682
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15,023,529,675)	(9,752,305,765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,739,190,630	(26,571,879,334)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(95,454,546)	(1,143,185,945)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(20,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		294,456,824	101,552,134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		199,002,278	(1,061,633,811)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	9,653,347,320
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		55,636,262,800	56,561,252,800
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(59,609,757,418)	(36,905,021,340)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3,676,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,973,494,618)	25,632,778,780
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		964,698,290	(2,000,734,365)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,441,686,574	6,451,981,323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,406,384,864	4,451,246,958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 Năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Sông Đà 25 được thành lập theo quyết định số 2284/QĐ - BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000367 ngày 09/02/2006 thay đổi lần 07 ngày 24/03/2010 do sở kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp. trong đó Tập đoàn Sông Đà nắm giữ 43% cổ phần chi phối.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng,

3. Ngành nghề kinh doanh : Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800221072 do sở kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 09/02/2006, thay đổi lần 9 ngày 29 tháng 6 năm 2011.

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thuỷ lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế.

- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng,

- Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành khai thác kinh doanh điện của các nhà máy thuỷ điện vừa và nhỏ.

- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà

- Khai thác đất đá cát sỏi, sản xuất vật liệu xây dựng từ đá, khoan phá đá nổ mìn công nghiệp

- Lập dự án và quản lý dự án các công trình xây dựng

- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, tư vấn đấu thầu xây dựng

- Sản xuất kinh doanh cửa nhựa, Sản xuất kinh doanh cửa thép

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Công ty hoạt động kinh doanh trên địa bàn rộng, chi phí quản lý doanh nghiệp cao Vốn lưu động không đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, hạn chế khả năng kinh doanh của doanh nghiệp, giá cả thị trường biến động tăng liên tục, Thị trường tài chính gặp nhiều khó khăn, Lãi xuất huy động vốn tăng cao, công tác thu hồi vốn còn gặp khó khăn, thuế VAT ra đời không đồng bộ với các chế độ về xây dựng cơ bản.

Do những nguyên nhân trên làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, hạn chế sự phát triển của doanh nghiệp.

II- Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng trong kế toán.

2.1 - Niên độ kế toán: bắt đầu từ 01 - 01 kết thúc ngày 31-12 của năm dương lịch.

2.2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được bộ tài chính ban hành, các qui định pháp lý liên quan.

2. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Sông Đà Accounting, đến thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết.

IV: Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng việt nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại việt nam. Các nguyên tắc này bao gồm các qui định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán việt nam và các qui định về kế toán hiện hành tại Công ty.

2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

2.1 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất, bao gồm chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí chung và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hàng tồn kho.

Chi phí dở dang của các hạng mục công trình xây dựng được xác định trên cơ sở Khối lượng thực hiện tính theo đơn giá định mức tương ứng với phần chi phí thực tế phát sinh để thực hiện khối lượng công việc trên và được tính theo công thức sau.

Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ = $\frac{\text{Chi phí DD đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ}}{\text{GT KLHT trong kỳ} + \text{GTKLdd cuối kỳ}}$ x Giá trị KLDD cuối kỳ theo DT
(theo giá dự toán)

2.2 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên

3. Phương pháp kế toán tài sản cố định :

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (Không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, khấu hao tài sản được tính theo phương pháp đường thẳng. tỷ lệ khấu hao hàng năm phù hợp với các qui định tại quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao : (Năm)	
Nhà cửa, vật kiến trúc :	6 – 30 năm
Máy móc thiết bị :	5 – 10 năm
Phương tiện vận tải :	6 – 10 năm
Công cụ dụng cụ quản lý :	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán nhỏ hơn 1 năm (hoặc trong 1 kỳ sản xuất kinh doanh) được phân là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán.

5. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán có giá trị lớn liên quan đến nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh Gồm

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh liên quan đến nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo nếu.

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng thì khoản đầu tư đó được coi là khoản " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản đầu tư ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản đầu tư dài hạn.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu.

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán 01 năm trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm,

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi số bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1- 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ, và trường hợp số tiền trợ cấp mất việc làm thực tế lớn hơn số đã trích thì phần chênh lệch được tính vào chi phí sản xuất.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo qui định tại qui chế quản lý tài chính của công ty, và điều lệ hoạt động của công ty CP Sông Đà 25, và được thông qua Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

Doanh thu của Công ty trong kỳ kế toán bao gồm doanh thu xây lắp và doanh thu bán vật liệu xây dựng (gạch tuynen)

Doanh thu các công trình, hạng mục công trình được ghi nhận khi công trình đã nghiệm thu hoàn thành theo hạng mục công trình xuất hoá đơn cho chủ đầu tư không phụ thuộc vào việc chủ đầu tư đã thanh toán hay chưa.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá dịch vụ đã chuyển quyền sử dụng phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán không phân biệt đã trả tiền hay chưa.

Doanh thu hoạt động tài chính là khoản lãi tiền gửi Ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ thông báo lãi hàng tháng.

11. Ghi nhận thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

a. Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty xác định thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, thuế suất thuế GTGT đầu ra 10%

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Lợi nhuận chưa phân phối : được ghi nhận theo lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp không bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.